

Bản án số: 12/2024/HNGĐ - ST.

Ngày: 01 – 02 – 2024.

V/v Ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Phụng.

2. Ông Nguyễn Hồng Được.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Gia Mẫn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Hồng Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 160/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Nguyên vào năm 1995, bà và ông Trần Văn T tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục và chung sống với nhau, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 18/7/2008. Sau khi kết hôn bà và ông T chung sống hạnh phúc, sau đó đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc và đã ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian chung sống bà và ông T có 02 người con chung là Trần Nguyễn Linh D, sinh ngày 29/3/1996 và Trần Nguyễn

Phương D1, sinh ngày 05/8/2000 hiện nay đều đã trưởng thành. Quá trình chung sống bà và ông T không có nợ chung; tài sản chung đã tự thỏa thuận.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 22/01/2024, bà Nguyễn Thị Ú vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về hôn nhân xin được ly hôn với ông Trần Văn T; về con chung không có yêu cầu gì do các người con chung đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng; về tài sản chung đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung thì không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Trần Văn T:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông T, nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giải quyết vụ án theo hướng: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Ú; về con chung do các người con chung đều đã trưởng thành, bà Ú không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ú xác định bà và ông T đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; về nợ chung cũng không có, bà không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Văn T từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông T nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T hai lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó,

Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Ú và ông T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ú xác định bà và ông Trần Văn T chung sống với nhau từ năm 1995 và sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, đăng ký ngày 18/7/2008. Hôn nhân của bà Ú và ông T tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Ú và ông T là hợp pháp. Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 27/10/2023 và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 22/01/2024, bà Ú vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T với lý do trong quá trình chung sống, đến năm 2017 thì hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và ông, bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Từ khi bà Ú chính thức xin ly hôn đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đối với bị đơn ông Trần Văn T, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T biết nhưng ông không có ý kiến phản đối gì và cũng không trình bày ý kiến gì cho Tòa án. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Ú và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Ú được ly hôn với ông T.

[3]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ú xác định trong thời gian chung sống bà và ông T 02 người con chung là Trần Nguyễn Linh D, sinh ngày 29/3/1996 và Trần Nguyễn Phương D1, sinh ngày 05/8/2000 hiện nay đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ú xác định bà và ông Trần Văn T đã tự thỏa thuận về tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ú xác định bà và ông Trần Văn T không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ú được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0010103 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Ú đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- UBND xã Trường Khánh;
- Chi cục T.H.A DS huyện Long Phú;
- Lưu (HS, VP).

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Bảo